

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017**

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Khu Đô thị mới Vạn Tường, xã Bình Trị, huyện Bình Sơn
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 23

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Khu Đô thị mới Vạn Tường, xã Bình Trị, huyện Bình Sơn
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Đức Hợp	Chủ tịch
Ông Trần Đoàn Thịnh	Thành viên
Bà Lê Thị Xí	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Đoàn Thịnh	Giám đốc
Ông Trần Xuân Thu	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Đoàn Thịnh
Giám đốc

Ngày 13 tháng 3 năm 2018

Số: 569 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị
Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 3 năm 2018, từ trang 03 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 13 tháng 3 năm 2018
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đỗ Trung Kiên
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1924-2018-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		116.866.896.432	116.570.233.565
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	12.879.653.287	18.295.416.986
1. Tiền	111		7.776.971.837	7.692.735.536
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.102.681.450	10.602.681.450
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	2.000.000.000	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		84.864.088.134	73.935.725.178
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	84.453.382.077	71.699.651.848
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		102.836.220	1.749.358.250
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	812.684.083	991.529.326
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(504.814.246)	(504.814.246)
IV. Hàng tồn kho	140	9	14.593.302.008	19.253.973.275
1. Hàng tồn kho	141		15.027.059.239	19.980.381.991
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(433.757.231)	(726.408.716)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.529.853.003	3.085.118.126
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.994.430.868	3.085.118.126
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	535.422.135	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		123.108.792.437	136.128.869.329
I. Tài sản cố định	220		118.960.242.091	132.938.062.604
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	118.960.242.091	132.938.062.604
- Nguyên giá	222		186.984.949.072	183.715.061.615
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(68.024.706.981)	(50.776.999.011)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		93.106.000	93.106.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(93.106.000)	(93.106.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	78.291.183
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	78.291.183
III. Tài sản dài hạn khác	260		4.148.550.346	3.112.515.542
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	4.148.550.346	3.112.515.542
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		239.975.688.869	252.699.102.894

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		49.354.111.055	63.094.425.705
I. Nợ ngắn hạn	310		49.354.111.055	63.094.425.705
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	45.710.083.415	57.769.632.795
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		79.375.585	736.944.777
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	751.019.174	679.279.817
4. Phải trả người lao động	314		872.929.075	2.394.266.312
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		374.614.381	433.069.814
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	-	-
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.566.089.425	1.081.232.190
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		190.621.577.814	189.604.677.189
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	190.621.577.814	189.604.677.189
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		175.222.845.365	175.222.845.365
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		175.222.845.365	175.222.845.365
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.931.055.044	2.931.055.044
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		128.162.657	128.162.657
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.339.514.748	11.322.614.123
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		12.339.514.748	11.322.614.123
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		239.975.688.869	252.699.102.894


Nguyễn Thị Thúy Vân
 Người lập biểu

Ngày 13 tháng 3 năm 2018


Huỳnh Việt Cường
 Kế toán trưởng


Trần Đoàn Thịnh
 Giám đốc



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	605.961.913.277	632.369.680.760
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	4.460.320	18.165.007
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		605.957.452.957	632.351.515.753
4. Giá vốn hàng bán	11	19	573.883.567.548	600.935.508.842
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		32.073.885.409	31.416.006.911
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		734.468.722	897.893.261
7. Chi phí tài chính	22		102.627.443	57.507.019
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		102.203.644	52.307.019
8. Chi phí bán hàng	25	21	3.480.152.660	2.901.832.879
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	14.399.479.468	14.583.262.796
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		14.826.094.560	14.771.297.478
11. Thu nhập khác	31		372.003.990	461.685.327
12. Chi phí khác	32		379.609.540	340.965.918
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(7.605.550)	120.719.409
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.818.489.010	14.892.016.887
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	1.238.133.262	2.311.334.528
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		13.580.355.748	12.580.682.359
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	704	599


Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập biểu


Huỳnh Việt Cường
Kế toán trưởng




Trần Đoàn Thịnh
Giám đốc

Ngày 13 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.818.489.010	14.892.016.887
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	17.247.707.970	17.045.766.765
Các khoản dự phòng	03	(292.651.485)	1.228.409
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(734.468.722)	(1.259.982.534)
Chi phí lãi vay	06	102.203.644	52.307.019
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	31.141.280.417	30.731.336.546
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(12.136.907.810)	14.917.933.308
(Giảm)/(Tăng) hàng tồn kho	10	4.953.322.752	(3.579.851.850)
(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(13.360.240.430)	(19.351.386.967)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(480.769.681)	538.683.897
Tiền lãi vay đã trả	14	(102.203.644)	(52.307.019)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.103.064.717)	(2.678.334.188)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.590.502.529)	(1.043.460.818)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.320.914.358	19.482.612.909
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.993.004.092)	(2.806.670.352)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	362.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(2.000.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	744.421.394	848.078.843
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.248.582.698)	(3.595.864.236)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	61.743.994.584	29.493.445.386
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(61.743.994.584)	(40.660.332.340)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.488.095.359)	(9.555.414.914)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.488.095.359)	(20.722.301.868)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(5.415.763.699)	(4.835.553.195)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	18.295.416.986	23.130.970.181
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	12.879.653.287	18.295.416.986


 Nguyễn Thị Thúy Vân
 Người lập biểu


 Huỳnh Việt Cường
 Kế toán trưởng


 Trần Đoàn Thịnh
 Giám đốc

Ngày 13 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí - tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí - (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4300429492 ngày 02 tháng 4 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 08 tháng 9 năm 2017.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 331 (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 328).

Công ty mẹ của Công ty là Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất giấy nhẵn, bì nhẵn, bao bì từ giấy và bì;
- In ấn trên các sản phẩm bao bì;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Điều hành tour du lịch;
- Bán buôn gạo, đồ uống;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán lẻ lương thực, đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đại lý du lịch;
- Bán buôn chuyên doanh khác: Mua, bán bã sắn; Mua, bán tro bay; Mua, bán xỉ than;
- Quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong khu đô thị mới, khu dân cư tập trung về đường giao thông, hệ thống cấp, thoát nước, chiếu sáng công cộng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh khách sạn, nhà hàng;
- Cung cấp, quản lý các dịch vụ nhà ở cao tầng: giữ gìn vệ sinh, trật tự, dịch vụ điện, nước, trông giữ xe đạp, xe máy;
- Vận hành bảo trì thang máy, sửa chữa, duy tu, cải tạo công trình, quản lý khu công cộng trong nhà chung cư, khai thác các dịch vụ ki ốt;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường: thu gom và vận chuyển rác thải, chất thải rắn;
- Vận hành khai thác và xử lý chế biến các chất thải đô thị;
- Quản lý chăm sóc vườn hoa thảm cỏ, công viên cây xanh, cây xanh đường phố;

- Quản lý, khai thác dịch vụ thể thao: Tennis, cầu lông, bóng bàn, bida, bể bơi nước nóng, nước lạnh, thể dục thẩm mỹ, thể hình, vui chơi mặt nước và các trò chơi khác trong công viên, sân bãi, bơi thuyền, công viên nước, câu cá giải trí;
- Khai thác dịch vụ sân bãi đỗ xe tại các đô thị;
- Đại lý xăng dầu;
- Khai thác và quản lý các dịch vụ văn phòng: cung cấp các dịch vụ bảo vệ trong các dự án đầu tư nhà ở và khu đô thị;
- Kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách và hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ vận tải công cộng bằng xe buýt tại các đô thị;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Mua bán hạt nhựa;
- Trang trí nội ngoại thất công trình;
- Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động và tổ chức sự kiện;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, riêng đối với hàng hóa được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay
	(Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 18
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị quản lý	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và thuế suất 10% tính trên thu nhập chịu thuế của dự án Nhà máy Sản xuất Bao bì Polypropylene trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	374.607.541	395.994.967
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.402.364.296	7.296.740.569
Các khoản tương đương tiền (i)	5.102.681.450	10.602.681.450
	12.879.653.287	18.295.416.986

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất. Khoản tiền gửi này có kỳ hạn gốc 12 tháng kể từ ngày 05 tháng 10 năm 2017 với lãi suất 6%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần nhựa OPEC	48.617.166.471	40.673.525.969
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	12.186.849.407	7.230.714.463
Các đối tượng khác	23.649.366.199	23.795.411.416
	84.453.382.077	71.699.651.848
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 25)	12.705.042.007	13.891.412.498

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi tiền gửi dự thu	71.392.410	81.345.082
Tạm ứng cho cán bộ, nhân viên	35.000.000	139.795.746
Các khoản phải thu khác	706.291.673	770.388.498
	812.684.083	991.529.326

8. NỢ XẤU

Đối tượng	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn (tháng)	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn (tháng)
Phải thu khó có khả năng thu hồi	504.814.246	-		504.814.246	-	
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	169.784.400	-	54	169.784.400	-	42
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	335.029.846	-	54	335.029.846	-	42

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản nợ phải thu trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.099.515.854	(10.113.000)	9.173.529.435	(445.418.127)
Công cụ, dụng cụ	1.252.492.406	-	1.353.490.092	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.440.714.025	-	1.531.143.001	-
Thành phẩm	2.122.003.468	(423.644.231)	7.790.965.911	(280.990.589)
Hàng hoá	112.333.486	-	131.253.552	-
	15.027.059.239	(433.757.231)	19.980.381.991	(726.408.716)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho một số nguyên liệu, vật liệu do Công ty đã bán được một số lượng thành phẩm tồn kho chậm luân chuyển với số tiền là 435.305.127 đồng (31 tháng 12 năm 2016 là 445.418.127 đồng).

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho một số thành phẩm có giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với số tiền là 142.653.642 đồng.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ ngắn hạn	726.192.883	1.107.154.773
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	346.069.925	882.708.440
Chi phí mua bảo hiểm, khám sức khỏe cho nhân viên	234.010.275	283.997.437
Chi phí thuê văn phòng	249.299.927	259.013.235
Khác	438.857.858	552.244.241
	1.994.430.868	3.085.118.126
Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ dài hạn	1.979.585.686	955.207.701
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	853.365.178	253.441.303
Khác	1.315.599.482	1.903.866.538
	4.148.550.346	3.112.515.542

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	82.298.506.328	71.578.868.042	29.801.778.154	35.909.091	183.715.061.615
Mua sắm trong năm	-	504.000.000	-	58.045.455	562.045.455
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.707.842.002	-	-	-	2.707.842.002
Số dư cuối năm	85.006.348.330	72.082.868.042	29.801.778.154	93.954.546	186.984.949.072
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	18.835.508.421	24.909.138.725	7.030.922.151	1.429.714	50.776.999.011
Khấu hao trong năm	6.522.396.871	7.630.449.305	3.075.402.360	19.459.434	17.247.707.970
Số dư cuối năm	25.357.905.292	32.539.588.030	10.106.324.511	20.889.148	68.024.706.981
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	63.462.997.907	46.669.729.317	22.770.856.003	34.479.377	132.938.062.604
Tại ngày cuối năm	59.648.443.038	39.543.280.012	19.695.453.643	73.065.398	118.960.242.091

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 3.211.294.966 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.950.694.966 VND).

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	33.196.216.041	33.196.216.041	48.336.468.185	48.336.468.185
Các đối tượng khác	12.513.867.374	12.513.867.374	9.433.164.610	9.433.164.610
	45.710.083.415	45.710.083.415	57.769.632.795	57.769.632.795
<i>Trong đó:</i>				
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 25)				
	38.372.470.959		51.299.398.601	

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm	Số phải thu/ phải nộp	Số đã thu/ đã nộp	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	318.736.754	8.098.341.574	7.672.863.500	744.214.828
Thuế thu nhập doanh nghiệp	329.509.320	1.238.133.262	2.103.064.717	(535.422.135)
Thuế thu nhập cá nhân	31.033.743	243.531.553	267.760.950	6.804.346
Thuế nhà đất	-	632.943.700	632.943.700	-
Các khoản thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	679.279.817	10.216.950.089	10.680.632.867	215.597.039
Trong đó:				
<i>Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</i>	-			535.422.135
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	679.279.817			751.019.174

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	-	13.000.000.000	13.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	-	9.490.315.158	9.490.315.158	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất	-	-	23.132.546.506	23.132.546.506	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	-	16.121.132.920	16.121.132.920	-	-
	-	-	61.743.994.584	61.743.994.584	-	-

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	9.747.883.914	188.029.946.980
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	12.580.682.359	12.580.682.359
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2016	-	-	-	(1.258.068.236)	(1.258.068.236)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận năm 2015	-	-	-	(192.469.000)	(192.469.000)
Chia cổ tức năm 2015	-	-	-	(9.555.414.914)	(9.555.414.914)
Số dư đầu năm nay	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	11.322.614.123	189.604.677.189
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	13.580.355.748	13.580.355.748
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2016	-	-	-	(607.030.764)	(607.030.764)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2017	-	-	-	(1.240.841.000)	(1.240.841.000)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận năm 2016 (*)	-	-	-	(227.488.000)	(227.488.000)
Chia cổ tức năm 2016 (*)	-	-	-	(10.488.095.359)	(10.488.095.359)
Số dư cuối năm nay	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	12.339.514.748	190.621.577.814

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PVBLD ngày 27 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 1.865.099.000 VND;
(Năm 2016, Công ty đã trích 1.258.068.236 VND)
- Trích Quỹ thưởng ban điều hành: 227.488.000 VND;
- Chia cổ tức: 10.488.095.359 VND.

Ngoài ra, theo kế hoạch phân chia lợi nhuận năm 2017 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, Công ty thực hiện tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2017 với số tiền là 1.240.841.000 VND.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.522.284	17.522.284
+ Cổ phiếu phổ thông	17.522.284	17.522.284
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.522.284	17.522.284
+ Cổ phiếu phổ thông	17.522.284	17.522.284
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 19 ngày 08 tháng 9 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 175.222.840.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	145.892.845.365	83,26	145.892.845.365	83,26
Nhà khách Cẩm Thành	5.500.000.000	3,14	5.500.000.000	3,14
Các cổ đông khác	23.830.000.000	13,60	23.830.000.000	13,60
	175.222.845.365	100	175.222.845.365	100

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đô la Mỹ	483	296

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong năm, Công ty chỉ thực hiện kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất bao bì và các lĩnh vực khác (cho thuê nhà, dịch vụ quản lý nhà...) và trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Công ty không theo dõi riêng tài sản, nợ phải trả bộ phận. Công ty theo dõi doanh thu, chi phí và kết quả của từng bộ phận như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

NĂM NAY

Chỉ tiêu	Sản xuất	Các hoạt động sản	Tổng cộng
	bao bì	xuất và dịch vụ khác	
	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	97.128.656.024	508.828.796.933	605.957.452.957
2. Giá vốn hàng bán	81.494.549.820	492.389.017.728	573.883.567.548
3. Chi phí bán hàng	557.853.663	2.922.298.997	3.480.152.660
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.308.175.289	12.091.304.179	14.399.479.468
5. Doanh thu hoạt động tài chính	-	734.468.722	734.468.722
6. Chi phí tài chính	-	102.627.443	102.627.443
7. Thu nhập khác	-	372.003.990	372.003.990
8. Chi phí khác	-	379.609.540	379.609.540
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	12.768.077.252	2.050.411.758	14.818.489.010

NĂM TRƯỚC

Chỉ tiêu	Sản xuất bao bì VND	Các hoạt động sản xuất và dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	98.502.239.770	533.849.275.983	632.351.515.753
2. Giá vốn hàng bán	77.804.715.356	523.130.793.486	600.935.508.842
3. Chi phí bán hàng	1.741.099.727	1.160.733.152	2.901.832.879
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.749.957.678	5.833.305.118	14.583.262.796
5. Doanh thu hoạt động tài chính	-	897.893.261	897.893.261
6. Chi phí tài chính	-	57.507.019	57.507.019
7. Thu nhập khác	-	461.685.327	461.685.327
8. Chi phí khác	-	340.965.918	340.965.918
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	10.206.467.009	4.685.549.878	14.892.016.887

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hạt nhựa	298.088.007.921	367.097.441.138
Doanh thu bán Pallet	34.782.000.000	41.523.955.000
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	26.984.064.607	20.148.090.531
Doanh thu dịch vụ quản lý nhà	15.807.720.949	15.360.109.298
Doanh thu dịch vụ cho thuê nhà	10.454.418.991	6.820.636.821
Doanh thu dịch vụ nhà hàng	3.845.175.915	4.115.394.761
Doanh thu sản phẩm Nhà máy Bao bì	97.133.116.344	98.520.404.777
Doanh thu kinh doanh khí hóa lỏng LPG	75.836.228.056	53.679.956.750
Doanh thu dịch vụ khác	43.031.180.494	25.103.691.684
	605.961.913.277	632.369.680.760
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 25)	179.798.411.685	180.441.000.618
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	4.460.320	18.165.007
	4.460.320	18.165.007

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Giá vốn bán hạt nhựa	295.830.229.849	364.606.566.564
Giá vốn bán Pallet	33.938.181.822	40.495.090.924
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	22.510.056.618	15.808.912.720
Giá vốn dịch vụ quản lý nhà	12.848.167.191	11.750.305.751
Giá vốn dịch vụ cho thuê nhà	10.951.970.159	9.502.998.473
Giá vốn dịch vụ nhà hàng	2.535.450.171	4.341.911.547
Giá vốn sản phẩm Nhà máy Bao bì	81.494.549.820	77.804.715.356
Giá vốn kinh doanh khí hóa lỏng LPG	74.997.874.142	52.559.671.389
Giá vốn dịch vụ khác	38.777.087.776	24.065.336.118
	<u>573.883.567.548</u>	<u>600.935.508.842</u>

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73.173.625.666	82.461.120.003
Chi phí nhân công	34.714.638.611	30.939.800.927
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.247.707.970	17.045.766.765
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.446.779.878	18.719.685.453
Chi phí khác bằng tiền	18.932.320.544	14.607.870.013
	<u>180.515.072.669</u>	<u>163.774.243.161</u>

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	1.228.418.369	1.095.436.266
Chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản phân bổ	6.361.680	9.185.348
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.157.239	52.119.996
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.131.092.336	1.566.785.269
Chi phí khác bằng tiền	70.123.036	178.306.000
	<u>3.480.152.660</u>	<u>2.901.832.879</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	7.072.669.771	7.301.430.483
Chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản phân bổ	307.451.430	791.948.573
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.872.956.033	1.545.521.436
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.562.216.264	3.850.063.872
Chi phí khác bằng tiền	584.185.970	1.094.298.432
	<u>14.399.479.468</u>	<u>14.583.262.796</u>

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	14.818.489.010	14.892.016.887
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>885.152.479</i>	<i>1.767.889.256</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15.703.641.489	16.659.906.143
Trong đó:		
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường</i>	<i>3.019.674.586</i>	<i>6.453.439.134</i>
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi (*)</i>	<i>12.683.966.903</i>	<i>10.206.467.009</i>
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế suất ưu đãi	10%	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.872.331.608	2.311.334.528
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	(634.198.345)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.238.133.262	2.311.334.528

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ hai ngày 04 tháng 01 năm 2016, Công ty được thừa kế và hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với dự án cho thời gian còn lại của dự án Nhà máy sản xuất bao bì Polypropylene. Dự án được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>(Trình bày lại)</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.580.355.748	12.580.682.359
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(1.240.841.000)	(1.865.099.000)
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	(227.488.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.339.514.748	10.488.095.359
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.522.284	17.522.284
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	704	599

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích dựa trên Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PVBLD ngày 27 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2016.

Đồng thời, Công ty xác định lại số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 bằng số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2016 được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt ngày 27 tháng 4 năm 2017. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày lại như sau:

	<u>Số trình bày trên</u> <u>báo cáo năm trước</u>	<u>Số trình bày lại</u>	<u>Chênh lệch</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	628	599	29

24. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo Biên bản thanh tra Thuế năm 2015 - 2016 của Cục Thuế Quảng Ngãi ngày 10 tháng 8 năm 2017, Cục Thuế tỉnh Quảng Ngãi chưa thống nhất với Công ty về việc xác định ưu đãi đối với dự án Nhà máy sản xuất Bao bì Polypropylene. Theo đó, Công ty đã gửi Công văn số 1169/PVBLD-TCKT ngày 14 tháng 12 năm 2017 đến Cục Thuế Quảng Ngãi phản hồi ý kiến trong biên bản thanh tra thuế nêu trên và các bên đang chờ ý kiến phản hồi từ Tổng Cục Thuế về vấn đề này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có khoản công nợ tiềm tàng về thuế từ việc chưa thống nhất ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ dự án Nhà máy sản xuất Bao bì Polypropylene nêu trên.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty mẹ
Nhà khách Cẩm Thành	Cổ đông
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Cùng chủ sở hữu
Các đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Trong cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	179.798.411.685	180.441.000.618
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	177.740.900.935	167.032.394.823
Ban Quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	1.236.015.278	1.297.728.183
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	409.090.905	272.727.270
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	185.241.522	11.507.403.433
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	180.000.000	96.000.000
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	45.454.545	9.090.909
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	1.708.500	129.656.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	96.000.000

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng	391.076.726.401	434.238.828.435
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	313.459.419.281	378.390.242.337
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	74.997.278.642	52.559.671.389
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung	2.244.189.656	1.890.699.230
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung		846.363.637
Công ty Cổ phần Xăng dầu Thương mại Sông Trà	375.838.822	409.333.880
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	142.517.962
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	1.799.930.832	1.710.379.048

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng	12.705.042.007	13.891.412.498
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	12.186.849.407	7.230.714.463
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	5.203.197.035
Ban Quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	438.192.600	1.427.501.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	80.000.000	30.000.000
Phải trả người bán	38.372.470.959	51.299.398.601
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	33.196.216.041	48.336.468.185
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	4.763.463.518	2.962.930.416
Khách sạn Cẩm Thành	366.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Thương mại Sông Trà	46.791.400	-
Phải thu khác	504.814.246	504.814.246
Ban Quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	169.784.400	169.784.400
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	335.029.846	335.029.846


Nguyễn Thị Thúy Vân
 Người lập biểu

Ngày 13 tháng 3 năm 2018


Huỳnh Việt Cường
 Kế toán trưởng




Trần Đoàn Thịnh
 Giám đốc